TỔNG CÔNG TY
CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ-VINACOMIN
CÔNG TY CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ
NAM BỘ-MICCO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1228 /NBMICCO-TKKTTC

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 24 tháng 4 năm 2025

V/v Công khai thông tin tài chính năm 2024

Kính gửi: Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ-Vinacomin

Căn cứ Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ quy định về giám sát đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp; Giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2888/QĐ-VINACOMIN ngày 26/12/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam về việc thành lập Công ty TNHH một thành viên Công nghiệp Hoá chất mỏ Nam Bộ-Micco;

Căn cứ quyết định số 1998/QĐ-HĐTV ngày 08/9/2021 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng công ty công nghiệp hoá chất mỏ - Vinacomin về việc phê duyệt và ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV công nghiệp hoá chất mỏ Nam Bộ-Micco.

Công ty TNHH MTV công nghiệp hóa chất mỏ Nam Bộ - Micco báo cáo Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ-Vinacomin việc công bố thông tin tài chính năm 2024 gồm:

1/ Báo cáo tài chính năm 2024 (đã được kiểm toán) gồm 04 biểu theo quy định của Nhà nước:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính;

2/ Ý kiến của Công ty kiểm toán: Chấp nhận toàn phần.

Nơi nhận:
-Như kính gửi;
-P.KTCN (để công bố trên website);
- Lưu VT, P.TKKTTC.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N:3502007678-C.T.N.H.H ★ CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ NAM BỘ MICCO ★ TP.PHÚ MỸ T.BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Lê Công Điện

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ NAM BỘ - MICCO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 26
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Bộ - MICCO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Bộ - MICCO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3502007678 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04 tháng 03 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 880, Đường Độc Lập, Khu phố Bến Đình, Phường Mỹ Xuân, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu .

CHỦ TỊCH CÔNG TY, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Chủ tịch Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Dũng	Chủ tịch	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Công Điện	Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Luyến	Phó Giám đốc	(Đã mất ngày 27 tháng 3 năm 2024)
Ông Nguyễn Văn Thủy	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Long	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Nga	Kiểm soát viên	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)
Ông Phạm Hồng Đức	Kiểm soát viên	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2024 cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2025 miễn nhiệm)
Ông Đoàn Đắc Chiều	Kiểm soát viên	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2024)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Lê Công Điện - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Công Điện
Giám đốc
Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Số: 100325.047/BCTC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc**
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Bộ - MICCO

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Bộ - MICCO được lập ngày 10 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Bộ - MICCO tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Vũ Xuân Biển
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2023-002-1

Nguyễn Thị Nhàn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2959-2025-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**68.715.754.576**	**69.458.314.837**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**12.671.245.614**	**8.473.072.889**
111	1. Tiền		12.671.245.614	8.473.072.889
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**32.136.411.854**	**36.117.965.703**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	30.271.532.947	35.199.304.301
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	946.800.568	8.859.700
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	918.078.339	909.801.702
140	**IV. Hàng tồn kho**	**7**	**23.774.435.817**	**23.724.695.705**
141	1. Hàng tồn kho		23.774.435.817	23.724.695.705
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**133.661.291**	**1.142.580.540**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	129.127.184	357.220.639
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	63.826.879
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	4.534.107	721.533.022
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**17.501.958.822**	**9.496.452.295**
220	**II. Tài sản cố định**		**16.725.697.982**	**8.687.478.040**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	14.804.230.068	6.710.824.118
222	- *Nguyên giá*		*68.924.460.530*	*58.531.481.229*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(54.120.230.462)*	*(51.820.657.111)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.921.467.914	1.976.653.922
228	- *Nguyên giá*		*3.229.550.265*	*3.229.550.265*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.308.082.351)*	*(1.252.896.343)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**8**	**745.734.125**	**514.822.258**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		745.734.125	514.822.258
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**30.526.715**	**294.151.997**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	30.526.715	294.151.997
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**86.217.713.398**	**78.954.767.132**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**56.217.713.398**	**48.954.767.132**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**56.208.800.461**	**48.405.972.855**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	14.108.078.190	17.566.927.401
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	496.812.610	533.813.537
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.228.310.828	3.736.762.403
314	4. Phải trả người lao động		13.254.091.300	9.790.694.002
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	139.663.547	145.151.225
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	2.670.294.287	1.939.201.922
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		23.311.549.699	14.693.422.365
330	**II. Nợ dài hạn**		**8.912.937**	**548.794.277**
343	1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		8.912.937	548.794.277
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**30.000.000.000**	**30.000.000.000**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	17	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**86.217.713.398**	**78.954.767.132**

M.S.D.N: 3502007678-C.T.N.H.H
CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ NAM BỘ MICCO
TP.PHÚ MỸ-T.BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Lê Văn Hiệp	Phạm Hồng Đức	Lê Công Điện
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 10 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**821.664.106.796**	**795.740.264.849**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**821.664.106.796**	**795.740.264.849**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**20**	**746.232.075.768**	**717.604.859.905**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**75.432.031.028**	**78.135.404.944**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	12.775.917	16.367.867
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	22	36.509.553.477	47.721.195.989
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	17.557.461.937	13.162.543.595
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**21.377.791.531**	**17.268.033.227**
31	11. Thu nhập khác	24	419.942.845	48.009.531
32	12. Chi phí khác	25	544.833.348	2.069.853.082
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(124.890.503)**	**(2.021.843.551)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**21.252.901.028**	**15.246.189.676**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	4.671.576.898	3.081.742.990
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**16.581.324.130**	**12.164.446.686**

Lê Văn Hiệp	**Phạm Hồng Đức**	**Lê Công Điện**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 10 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***21.252.901.028***	***15.246.189.676***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.354.759.359	2.677.176.142
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.775.917)	(16.367.867)
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(539.881.340)	-
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***23.055.003.130***	***17.906.997.951***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		4.762.379.643	2.720.097.198
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(49.740.112)	6.495.971.218
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.425.799.829)	(12.392.731.930)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		491.718.737	(363.696.899)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.061.076.797)	(2.944.206.289)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.963.196.796)	(7.899.224.686)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***14.809.287.976***	***3.523.206.563***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.623.891.168)	(6.159.906.518)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.775.917	16.367.867
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(10.611.115.251)***	***(6.143.538.651)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**4.198.172.725**	**(2.620.332.088)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**8.473.072.889**	**11.093.404.977**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**12.671.245.614**	**8.473.072.889**

M.S.D.N: 3502007678 - C.T.N.H.H - CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ NAM BỘ MICCO - TP. PHÚ MỸ - T. BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Lê Văn Hiệp	**Phạm Hồng Đức**	**Lê Công Điện**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 10 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Bộ - MICCO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3502007678 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04 tháng 03 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 880, Đường Độc Lập, Khu phố Bến Đình, Phường Mỹ Xuân, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu .

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 30.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 30.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 350 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 342 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất nổ, hóa chất, nguyên vật liệu để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;
- Kinh doanh hóa chất: Vôi, sút, hóa chất phòng thí nghiệm và hóa chất công nghiệp khác;
- Dịch vụ ngành dầu khí: vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, bảo quản, lắp ráp và hủy đạn khoan;
- Nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, quy hoạch, phát triển công nghệ trong sản xuất, phối chế, thử nghiệm, sử dụng tiền chất nổ và vật liệu nổ công nghiệp;
- Dịch vụ khoan, nổ mìn, nổ mìn dưới nước;
- Vận tải đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất nổ, hóa chất, nguyên vật liệu để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Nam Bộ - MICCO Bình Dương	Bình Dương	Kinh doanh vật liệu nổ và dịch vụ nổ mìn.
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Nam Bộ - MICCO Tây Nam Bộ (trước là Chi nhánh Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Nam Bộ - MICCO Đồng Nai)	An Giang (trước tại Đồng Nai)	Kinh doanh vật liệu nổ và dịch vụ nổ mìn.
- Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển - MICCO Nam Bộ	Vũng Tàu	Dịch vụ đo giám sát ảnh hưởng nổ mìn trắc địa, tư vấn KTM.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.
Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 10 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo quy định của cấp có thẩm quyền.

2.15. Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	1.086.914.741	3.065.481.948
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.584.330.873	5.407.590.941
	12.671.245.614	**8.473.072.889**

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	***30.271.532.947***	-	***35.199.304.301***	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - Mỏ Phước Vĩnh	1.241.729.028	-	417.857.197	-
- Công ty TNHH Bình Phương	878.946.876	-	49.399.200	-
- Công ty Cổ phần Phước Hòa Fico	1.704.047.467	-	1.931.501.218	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	541.338.439	-	2.397.852.801	-
- Công ty TNHH Tuấn Kiệt	730.019.842		2.621.967.042	
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	1.843.136.308	-	779.597.013	-
- Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương - Chi nhánh Bình Phước	1.789.574.800	-	2.020.322.342	-
- Công ty TNHH Khoáng sản Hiệp Lực	1.746.141.045	-	2.002.425.772	-
- Chi nhánh Bình Phước - Công ty Cổ phần Đá núi Nhỏ	1.450.498.000	-	758.066.417	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng	1.231.215.651	-	484.676.253	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	17.114.885.491	-	21.735.639.046	-
	30.271.532.947	**-**	**35.199.304.301**	**-**

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	***946.800.568***	-	***8.859.700***	-
- Công ty TNHH Ôtô Bắc Quang	713.772.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	233.028.568	-	8.859.700	-
	946.800.568	**-**	**8.859.700**	**-**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu người lao động	918.078.339	-	909.801.702	-
+ *Phải thu về thuế Thuế TNCN*	*637.713.903*	-	*724.741.866*	-
+ *Phải thu về bảo hiểm xã hội*	*280.364.436*	-	*185.059.836*	-
	918.078.339	**-**	**909.801.702**	**-**

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	829.835.600	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	33.870.255	-	159.453.463	-
- Công cụ, dụng cụ	69.615.591	-	93.412.885	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.210.000.000	-	-	-
- Thành phẩm	77.643.732	-	67.167.461	-
- Hàng hoá	21.553.470.639	-	23.404.661.896	-
	23.774.435.817	**-**	**23.724.695.705**	**-**

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Mua sắm	**167.026.497**	-
Dự án đầu tư phương tiện vận chuyển	167.026.497	-
- Xây dựng cơ bản	**578.707.628**	**514.822.258**
Dự án đầu tư, nâng cấp, mở rộng kho chứa nguyên liệu Amoni Nitrat	578.707.628	514.822.258
	745.734.125	**514.822.258**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	35.686.993.319	13.915.982.090	8.255.995.130	672.510.690	58.531.481.229
- Mua trong năm		1.922.704.909	5.377.551.624	-	7.300.256.533
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.092.722.768	-	-	-	3.092.722.768
Số dư cuối năm	**38.779.716.087**	**15.838.686.999**	**13.633.546.754**	**672.510.690**	**68.924.460.530**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	34.391.117.467	13.731.436.378	3.025.592.576	672.510.690	51.820.657.111
- Khấu hao trong năm	535.166.198	273.629.267	1.490.777.886	-	2.299.573.351
Số dư cuối năm	**34.926.283.665**	**14.005.065.645**	**4.516.370.462**	**672.510.690**	**54.120.230.462**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.295.875.852	184.545.712	5.230.402.554	-	6.710.824.118
Tại ngày cuối năm	**3.853.432.422**	**1.833.621.354**	**9.117.176.292**	**-**	**14.804.230.068**

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 42.846.818.421 VND

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.759.300.265	470.250.000	3.229.550.265
Số dư cuối năm	**2.759.300.265**	**470.250.000**	**3.229.550.265**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	782.646.343	470.250.000	1.252.896.343
- Khấu hao trong năm	55.186.008	-	55.186.008
Số dư cuối năm	**837.832.351**	**470.250.000**	**1.308.082.351**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.976.653.922	-	1.976.653.922
Tại ngày cuối năm	**1.921.467.914**	**-**	**1.921.467.914**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 470.250.000 VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	26.093.203	167.381.542
- Chi phí bảo hiểm	43.964.899	21.826.944
- Chi phí bảo trì phần mềm kế toán fast	-	39.583.330
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	59.069.082	128.428.823
	129.127.184	**357.220.639**
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí tiền thuê đất phi nông nghiệp	6.362.000	9.543.000
- Chi phí cho nhóm nghiên cứu đề tài khoa học	-	256.482.900
- Chi phí trả trước dài hạn khác	24.164.715	28.126.097
	30.526.715	**294.151.997**

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***6.594.063.644***	***6.594.063.644***	***11.276.499.330***	***11.276.499.330***
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	-	-	541.080.000	541.080.000
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	6.594.063.644	6.594.063.644	10.735.419.330	10.735.419.330

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	***7.514.014.546***	***7.514.014.546***	***6.290.428.071***	***6.290.428.071***
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Phú Xuân	144.962.540	144.962.540	724.741.774	724.741.774
- Doanh nghiệp Tư nhân Đình Nguyên	1.946.137.779	1.946.137.779	689.108.766	689.108.766
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Lê Gia Phát	296.645.760	296.645.760	1.107.850.110	1.107.850.110
- Bệnh viện Chợ Rẫy	1.079.972.000	1.079.972.000	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tiếp vận HP tại Thành phố Hồ Chí Minh	973.188.000	973.188.000	162.000.000	162.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	3.073.108.467	3.073.108.467	3.606.727.421	3.606.727.421
	14.108.078.190	**14.108.078.190**	**17.566.927.401**	**17.566.927.401**

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên khác	***496.812.610***	***533.813.537***
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	5.654.460	73.099.191
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Trường Trường Phát JP	-	253.800.000
- Công ty Cổ phần Gạch ngói gốm Xây dựng Mỹ Xuân	143.100.000	142.020.000
- Công ty TNHH Liên Doanh Antraco	216.432.000	-
- Người mua trả tiền trước khác	131.626.150	64.894.346
	496.812.610	**533.813.537**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.370.211.325	15.343.339.357	17.080.887.222	-	632.663.460
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	641.333.052	4.671.576.898	4.061.076.797	-	1.251.833.153
Thuế thu nhập cá nhân	-	724.741.866	677.417.829	1.062.879.587	4.534.107	343.814.215
Thuế Tài nguyên	-	476.160	3.271.680	3.747.840	-	-
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	721.533.022	-	2.535.847.543	1.814.314.521	-	-
Các loại thuế khác	-	-	46.354.000	46.354.000	-	-
	721.533.022	**3.736.762.403**	**23.277.807.307**	**24.069.259.967**	**4.534.107**	**2.228.310.828**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí kiểm toán	50.925.926	50.000.000
- Chi phí tiền điện	78.364.684	83.110.812
- Chi phí phải trả khác	10.372.937	12.040.413
	139.663.547	**145.151.225**

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.370.625.460	1.774.223.094
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	299.668.827	164.978.828
	2.670.294.287	**1.939.201.922**
b) Chi tiết theo đối tượng		
- Doanh nghiệp tư nhân Đình Nguyên	299.511.910	446.546.100
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Lê Gia Phát	639.557.079	450.253.200
- Công ty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	-	189.000.900
- Phải trả các đối tượng khác	1.731.225.298	853.401.722
	2.670.294.287	**1.939.201.922**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**30.000.000.000**	**-**	**30.000.000.000**
Lãi trong năm trước	-	12.164.446.686	12.164.446.686
Phân phối lợi nhuận	-	(12.164.446.686)	(12.164.446.686)
Số dư cuối năm trước	**30.000.000.000**	**-**	**30.000.000.000**
Số dư đầu năm nay	**30.000.000.000**	**-**	**30.000.000.000**
Lãi trong năm nay	-	16.581.324.130	16.581.324.130
Phân phối lợi nhuận	-	(16.581.324.130)	(16.581.324.130)
Số dư cuối năm nay	**30.000.000.000**	**-**	**30.000.000.000**

Tại ngày 31/12/2024, Công ty phân phối lợi nhuận theo Quy chế quản lý tài chính của Công ty như sau: Trích quỹ khen thưởng số tiền 11.471.634.391 VND, trích quỹ phúc lợi số tiền 4.916.414.739 VND, trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty số tiền 193.275.000 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	30.000.000.000	100,00	30.000.000.000	100,00
	30.000.000.000	**100**	**30.000.000.000**	**100**

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản là phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2024, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	17.338.000.000	21.293.000.000
	17.338.000.000	**21.293.000.000**

Ngoài ra, Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Vũng Tàu, Bình Dương, An Giang để sử dụng với mục đích làm trụ sở, kho vật liệu nổ... Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Vị trí lô đất	Diện tích thuê (m^2)	Mục đích
- Xã Tóc Tiên, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	498.953	Khu văn phòng làm việc và Kho vật liệu nổ công nghiệp
- Thửa số 850, tờ bản đồ số 26 thuộc xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	13.097	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh
- Thửa số 366, tờ bản đồ số 31 thuộc xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	4.519,0	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh
- Ấp Phước Thạnh, xã Mỹ Xuân, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	2.420,0	Văn phòng Công ty

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	430.305.299.665	391.626.593.154
Doanh thu cung cấp dịch vụ	391.358.807.131	404.113.671.695
	821.664.106.796	**795.740.264.849**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	**28.697.540.611**	**21.096.124.396**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	364.279.082.049	325.307.440.377
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.773.571.086	1.754.498.176
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	378.179.422.633	390.542.921.352
	746.232.075.768	**717.604.859.905**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	**521.384.753.214**	**481.628.521.867**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	12.775.917	16.367.867
	12.775.917	**16.367.867**

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.550.539.695	2.654.604.203
Chi phí nhân công	15.018.066.559	24.945.764.965
Chi phí khấu hao tài sản cố định	316.162.687	467.856.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.619.857.362	4.880.898.637
Chi phí khác bằng tiền	13.004.927.174	14.772.072.029
	36.509.553.477	**47.721.195.989**
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	**131.944.696**	**-**

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.171.228.898	1.432.997.007
Chi phí nhân công	13.129.812.645	7.735.164.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định	226.416.853	330.943.205
Thuế, phí, lệ phí	6.000.000	6.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.088.002.705	1.188.243.417
Chi phí khác bằng tiền	1.936.000.836	2.469.195.376
	17.557.461.937	**13.162.543.595**

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền thu nhà ở cán bộ nhân viên	36.325.000	30.450.000
Thu nhập khác	383.617.845	17.559.531
	419.942.845	**48.009.531**
Trong đó: Thu nhập khác từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	**-**	**15.963.200**

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí phạt trả chậm	544.833.348	2.069.853.082
	544.833.348	**2.069.853.082**
Trong đó: Chi phí khác mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	**544.833.348**	**2.203.565.146**

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	21.252.901.028	15.246.189.676
Các khoản điều chỉnh tăng	186.994.236	162.525.274
- *Thù lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp*	*102.720.000*	*100.720.000*
- *Chi phí không được trừ*	*84.274.236*	*61.805.274*
Thu nhập chịu thuế TNDN	21.439.895.264	15.408.714.950
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	383.597.845	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**4.671.576.898**	**3.081.742.990**
Thuế TNDN phải nộp bổ sung năm 2023	-	196.025.335
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	641.333.052	307.771.016
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.061.076.797)	(2.944.206.289)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	**1.251.833.153**	**641.333.052**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	223.094.076.027	225.134.724.329
Chi phí nhân công	84.326.576.735	83.859.953.012
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.354.759.359	2.677.176.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.088.140.553	75.230.482.387
Chi phí khác bằng tiền	65.046.583.088	69.764.104.342
	440.910.135.762	**456.666.440.212**

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.584.330.873	-	-	11.584.330.873
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.189.611.286	-	-	31.189.611.286
	42.773.942.159	**-**	**-**	**42.773.942.159**
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.407.590.941	-	-	5.407.590.941
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.109.106.003	-	-	36.109.106.003
	41.516.696.944	**-**	**-**	**41.516.696.944**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Phải trả người bán, phải trả khác	16.778.372.477	-	-	16.778.372.477
Chi phí phải trả	139.663.547	-	-	139.663.547
	16.918.036.024	**-**	**-**	**16.918.036.024**
Tại ngày 01/01/2024				
Phải trả người bán, phải trả khác	19.506.129.323	-	-	19.506.129.323
Chi phí phải trả	145.151.225	-	-	145.151.225
	19.651.280.548	**-**	**-**	**19.651.280.548**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Công ty mẹ
Công ty Vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	Cùng Công ty mẹ
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Trung Bộ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Nguyên	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin - Trung tâm Vật liệu nổ Công nghiệp	Cùng Công ty mẹ
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Bắc Trung Bộ - MICCO	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất mỏ Hà Nam - Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hoá chất mỏ Bắc Trung Bộ - MICCO	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất mỏ Nghệ An - Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hoá chất mỏ Bắc Trung Bộ - MICCO	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất mỏ Hà Tĩnh - Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hoá chất mỏ Bắc Trung Bộ - MICCO	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh sản xuất Vật liệu nổ Công nghiệp Vũng Tàu - Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Việt Bắc - MICCO	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất mỏ Phú Yên - Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Nam Trung Bộ	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản - Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản - Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Cùng Tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	**28.697.540.611**	**21.096.124.396**
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	15.967.148.132	12.447.013.952
- Công ty Vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ - Vinacomin	41.500.000	41.500.000
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Trung Bộ	85.000.000	205.000.000
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Nguyên	-	563.850.000
- Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin - Trung tâm Vật liệu nổ Công nghiệp	286.739.829	202.576.431
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	182.780.000	182.780.000
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Bắc Trung Bộ - MICCO	128.250.000	128.250.000

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất mỏ Hà Nam - Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hoá chất mỏ Bắc Trung Bộ - MICCO	42.750.000	42.750.000
- Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất mỏ Nghệ An - Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hoá chất mỏ Bắc Trung Bộ - MICCO	42.750.000	42.750.000
- Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất mỏ Hà Tĩnh - Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hoá chất mỏ Bắc Trung Bộ - MICCO	42.750.000	42.750.000
- Chi nhánh sản xuất Vật liệu nổ Công nghiệp Vũng Tàu - Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Việt Bắc - MICCO	11.832.872.650	6.415.043.513
- Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất mỏ Phú Yên - Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Nam Trung Bộ	45.000.000	45.000.000
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản - Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	-	545.520.000
- Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	-	191.340.500
Mua hàng hóa, dịch vụ	**521.384.753.214**	**481.628.521.867**
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	311.507.795.574	324.851.990.067
- Công ty Vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ - Vinacomin	209.876.957.640	155.669.143.800
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản - Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	167.041.000
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	-	940.347.000
Thu nhập khác	**-**	**15.963.200**
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	-	15.963.200
Chi phí khác	**676.778.044**	**2.203.565.146**
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	676.778.044	2.203.565.146

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	572.904.293	536.736.854
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc	1.170.792.194	1.090.475.469

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Lê Văn Hiệp	**Phạm Hồng Đức**	**Lê Công Điện**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 10 tháng 03 năm 2025